CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG HUD1

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG HUD1
DN: OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0101043264, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG HUD1, S=Hà Nội, C=VN
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2025-04-26 15:01:12
Foxit Reader Version: 10.0.1

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG HUD1	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Số: 340/CV-HUD1	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
V/v: Báo cáo tài chính Công ty Mẹ Quý I/2025	*Hà Nội, ngày 26 tháng 4 năm 2025*

CÔNG BỐ THÔNG TIN

(Theo mẫu CBTT/SGDCK HCM -02 Quy định 340/QĐ-SGDCKHCM)

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh

1. Tên công ty: Công ty cổ phần Đầu tư và xây dựng HUD1

2. Mã chứng khoán: HU1

3.Trụ sở chính: Số 168 Giải Phóng, Thanh Xuân, Hai Bà Trưng, Hà Nội

4.Điện thoại: 024.38687557 Fax: 024.38686557

5. **Nội dung thông tin công bố:**

Công bố thông tin Báo cáo Tài chính Công ty Mẹ Quý I/2025

6. Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty: www.hud1.com.vn (mục quan hệ cổ đông).

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo Tài chính Công ty Mẹ Quý I/2025

Nơi nhận:
- Như kính gửi;
- Lưu VT,HĐQT.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN
CÔNG BỐ THÔNG TIN

M.S.D.N: 0101043264 - C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG HUD1 Q. THANH XUÂN - TP. HÀ NỘI

Lương Công Tú

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG HUD1

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
(Công ty mẹ)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025

Hà Nội, tháng 04 năm 2025

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG HUD1

Mẫu số B 01a – DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý I năm 2025

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**	**478 560 777 979**	**478 809 331 032**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**23 805 248 275**	**56 957 090 298**
1. Tiền	111	23 805 248 275	56 957 090 298
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**350 000 000**	**350 000 000**
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	129	350 000 000	350 000 000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**	**336 200 840 034**	**347 099 046 034**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	99 204 329 032	130 780 362 103
2. Trả trước cho người bán	132	80 400 746 259	75 580 957 676
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	156 922 438 760	141 064 400 272
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	- 326 674 017	- 326 674 017
IV. Hàng tồn kho	**140**	**95 464 046 144**	**55 656 493 124**
1. Hàng tồn kho	141	95 464 046 144	55 656 493 124
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**	**22 740 643 526**	**18 746 701 576**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	386 300 938	115 197 636
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	22 354 342 588	18 631 503 940
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	**200**	**134 082 331 251**	**133 525 844 079**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		
II. Tài sản cố định	**220**	**4 116 285 245**	**4 116 285 245**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4 116 285 245	4 116 285 245
-Nguyên giá	222	13 903 025 476	13 903 025 476
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	- 9 786 740 231	- 9 786 740 231
3. Tài sản cố định vô hình	227	-	**0**
- Nguyên giá	228	-	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		
III. Bất động sản đầu tư	**230**	-	**0**
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	**122.578.460.331**	**122.021.973.159**
1. Chi phí SX,KD dở dang dài hạn	241	7.819.877.822	120.708.242.353
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	114.758.582.509	1.313.730.806
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**7 387 585 675**	**7 387 585 675**
1. Đầu tư vào Công ty con	251	5 406 000 000	5 406 000 000
2. Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	252	1 000 000 000	1 000 000 000
3. Đầu tư khác vào công cụ vốn	253	1 546 161 825	1 546 161 825
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254	- 564 576 150	- 564 576 150
V. Tài sản dài hạn khác	**260**	-	
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**	**612 643 109 230**	**612 335 175 111**

NGUỒN VỐN	Mã số	Số cuối quý	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ (300= 310+330)	**300**	**472 936 292 185**	**472 646 694 126**
I. Nợ ngắn hạn	**310**	**472 936 292 185**	**472 646 694 126**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	50 349 716 695	84 490 888 482
2. Người mua trả tiền trước	312	53 791 898 520	27 174 177 653
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5 849 608 520	7 196 690 990
4. Phải trả người lao động	314		342 053 000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5 571 000 000	9 195 600 000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	85 148 408 344	84 718 305 216
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	272 073 291 847	259 279 310 526
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	152 368 259	249 668 259
II. Nợ dài hạn	**330**	-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400= 410+430)	**400**	**139 706 817 045**	**139 688 480 985**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**139 706 817 045**	**139 688 480 985**
1. Vốn góp của chủ sỡ hữu	411	100 000 000 000	100 000 000 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*	100 000 000 000	100 000 000 000
- Cổ phiếu ưu đãi	*411b*		
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	23 300 417 000	23 300 417 000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		
4. Vốn khác của chủ sỡ hữu	414		
5. Cổ phiếu quỹ	415		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	4 270 343 903	4 270 343 903
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sỡ hữu	420		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	12 136 056 142	**12 117 720 082**
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	12 117 720 082	9 069 448 058
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	18 336 060	3 048 272 024
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430= 300+400)	**440**	**612.643.109.230**	**612.335.175.111**
		-	-

Hà Nội, ngày tháng 04 năm 2025

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Vũ Thị Hồng Liễu	Vũ Thị Hồng Liễu	Lê Thanh Hải

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG HUD1

Mẫu số B 02a – DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

Quý I năm 2025

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm 2025	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2024
1	2		3	4	5	6
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	20	**1.061.146.254**	**42.827.865.248**	**1.061.146.254**	**42.827.865.248**
2. Các khoản giảm trừ	03					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (10 = 01 - 03)	**10**		**1.061.146.254**	**42.827.865.248**	**1.061.146.254**	**42.827.865.248**
4. Giá vốn hàng hóa	11	21	**333.504.521**	**40.438.663.057**	333.504.521	40.438.663.057
5. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24+ 25)	**20**		**727.641.733**	**2.389.202.191**	**727.641.733**	**2.389.202.191**
6.Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	60.333.673	1.826.556	60.333.673	1.826.556
7. Chi phí tài chính	22	23	528.850.720	711.681.529	528.850.720	711.681.529
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		528.850.720	711.681.529	528.850.720	711.681.529
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		236.227.111	514.419.865	236.227.111	514.419.865
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24+ 25)	**30**		**22.897.575**	**1.164.927.353**	**22.897.575**	**1.164.927.353**
11. Thu nhập khác	31					
12. Chi phí khác	32			1.143.820.184		1.143.820.184
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	**40**		0	(1.143.820.184)	0	(1.143.820.184)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**	24	**22.897.575**	**21.107.169**	**22.897.575**	**21.107.169**
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	24	4.561.515	4.221.434	4.561.515	4.221.434
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại						

17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	**60**		**18.336.060**	**16.885.735**	**18.336.060**	**16.885.735**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**		1,83	1,69	1,83	1,69

Hà Nội, ngày tháng 04 năm 2025

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Vũ Thị Hồng Liễu	Vũ Thị Hồng Liễu	Lê Thanh Hải

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG HUD1

Mẫu số B 03 – DNN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quy I nam 2025

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước
1	2		3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		59.329.698.681	36.183.865.929
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(66.302.153.141)	(8.547.150.538)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(89.305.744)	(47.714.156)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(1.904.527.110)	(1.006.771.873)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05			(40.000.000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	06		5.952.982.462	7.826.007.544
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(20.467.448.127)	(16.253.518.542)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(23.480.752.979)**	**18.114.718.364**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
5. Tiền chi đầu tư gốp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		60.333.673	1.826.556
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**60.333.673**	**1.826.556**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31			
cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		39.419.727.689	
Trong đó: - Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	*33a*		39.419.727.689	
Chính phủ và REPO chứng khoán	*33e*			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(49.151.150.406)	(18.199.100.182)
Trong đó: - Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	*34a*		(49.151.150.406)	(18.199.100.182)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(9.731.422.717)**	**(18.199.100.182)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	**50**		**(33.151.842.023)**	**(82.555.262)**
Tiền và trương đương tiền đầu kỳ	**60**		**56.957.090.298**	**2.474.855.862**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và trương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	**70**	VII.34	**23.805.248.275**	**2.392.300.600**

Hà Nội, ngày tháng 04 năm 2025

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Vũ Thị Hồng Liễu	Vũ Thị Hồng Liễu	Lê Thanh Hải

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG HUD1

Địa chỉ: Số 168 đường Giải Phóng, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội

Mẫu số B 09a – DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý I năm 2025

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn : Sở hữu vốn của các cổ đông

2- Lĩnh vực kinh doanh : Đầu tư, Xây dựng cơ bản (theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số **0103003442** thay đổi lần 9 ngày 10 tháng 05 năm 2024)

3- Ngành nghề kinh doanh : Đầu tư kinh doanh phát triển nhà, khu đô thị và khu công nghiệp; Thi công xây lắp các loại công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thuỷ lợi, bưu chính viễn thông, đường dây và trạm biến thế điện, công trình kỹ thuật hạ tầng trong các khu đô thị, khu công nghiệp, thi công lắp đặt thiết bị kỹ thuật công trình, hệ thống cứu hoả, trang trí nội ngoại thất các công trình xây dựng. Sản xuất kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, vật liệu xây dựng, công nghệ xây dựng. Xuất khẩu lao động, xuất khẩu xây dựng. Tư vấn, thiết kế các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông thuỷ lợi. Kinh doanh các ngành nghề khác phù hợp với quy định của pháp luật.

Trụ sở chính của Công ty tại số 168 đường Giải Phóng, quận Thanh Xuân, Hà Nội.

Công ty con, công ty liên kết với Công ty tại thời điểm 31/03/2025 gồm:

-Công ty cổ phần xây dựng HUD101 (HUD1 nắm giữ 51% vốn điều lệ), trụ sở chính tại Tầng 4, Tòa nhà 168 Giải Phóng, Phương Liệt, Thanh Xuân, Hà Nội

-Công ty cổ phần kiến trúc xây dựng CIC Derco (góp 20% vốn thành lập), trụ sở chính tại số 21 Kim Đồng, P. Giáp Bát, Q. Hoàng Mai, Hà Nội

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.
2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt nam đồng (VNĐ)

III. Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng HUD1 áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 25/3/2006, sửa đổi bổ sung theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và các văn bản, chuẩn mực kế toán khác của Bộ Tài chính.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng HUD1 cam kết luôn nghiêm chỉnh chấp hành mọi chế độ, chính sách trong hoạt động tài chính kế toán của Nhà nước.

IV- Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán trên máy tính (Nhật ký chung)

V- Các chính sách kế toán áp dụng.

1- Nguyên tắc xác định các khoản tiền mặt: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển: Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

2- Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho; Theo giá trị thực tế

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ; Theo kiểm kê thực tế.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho (kê khai thường xuyên hay kiểm kê định kỳ); Kê khai thường xuyên.
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Cuối niên độ kế toán Công ty căn cứ vào nội dung kinh tế và một số thông tin đối với các khoản nợ khó đòi để hoàn nhập, trích lập cho năm sau
- Giá trị hàng tồn kho là chi phí sản xuất kinh doanh dở dang các công trình

3- Ghi nhận và khấu hao TSCĐ:
- Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn luỹ kế.
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.
- Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với quy định tại Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài chính về việc ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	6 – 50
Máy móc thiết bị	2 – 7
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	7-10
Dụng cụ quản lý	3 – 5

4- Ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:
- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư;
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.

5- Kế toán các khoản đầu tư tài chính:
- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát;
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn;
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác;
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn.

6- Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác:
- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay;
- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ;

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác
- Chi phí trả trước;
- Chi phí khác;
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước;
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại.

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

10- Nguồn vốn chủ sở hữu:
- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu được ghi nhận trên cơ sở hóa đơn đã phát hành theo khối lượng hoàn thành được bên A xác nhận, nghiệm thu. Doanh thu thuần là doanh thu trừ đi các khoản giảm trừ.

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

- Chi phí tài chính chủ yếu là lãi phải trả ngân hàng dựa trên thông báo về lãi hàng tháng của các ngân hàng.

13- Nguyên tắc kế toán chi phí ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại theo quy định hiện hành.

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

VI – Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

ĐVT: đồng

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối quý (VND)	Số đầu năm (VND)
Tiền mặt	1 925 566 223	378 579 927
Tiền gửi Ngân hàng	21 879 682 052	56 578 510 371
Tổng	**23.805.248.275**	**56.957.090.298**

1A. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số cuối quý (VND)	Số đầu năm (VND)
Tiền gửi có kỳ hạn tại BIDV Hà Nội	350.000.000	350.000.000
Tổng	**350.000.000**	**350.000.000**

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối quý (VND)	Số đầu năm (VND)
TCT Đầu tư phát triển nhà và đô thị	52 494 307 427	57 011 718 697
Công ty CP BĐS TM & DV DL Quang	7.096.935.475	10.096.935.475
Công ty TNHH Hoàng Gia	6.686.059.790	6.686.059.790
TCTY CP Đầu tư PT XD (DIG)	929.570.095	5.766.570.095
CTY CP XD & PT CSHT số 9 HN	17.641.165.846	17.641.165.846
TCTY ĐT PT Đường Cao tốc VN	-	17.519.193.014
Phải thu của khách hàng mua nhà	11 668 641 327	11 891 669 996
Khách hàng khác	2.687.649.072	4.167.049.190
	99.204.329.032	**130.780.362.103**

3. Trả trước cho người bán

	Số cuối quý (VND)	Số đầu năm (VND)
Công ty CP xây dựng HUD101	13.652.051.178	12.152.051.178
Phải trả NCC Gói thầu CV-A2.7 Nam Đ	11.903.043.124	11.802.143.527
Phải trả nhà cung cấp DA 176 Đinh Côi	34.241.709.426	32.897.722.996
Phải trả nhà CC Gói XL01 Viện Vắc Xi	7.270.572.466	6.390.236.756
Phải trả nhà CC Gói A8 Trạm thu phí B	4.510.865.958	1.588.463.304
Người bán khác	8.822.504.107	10.750.339.915
	80.400.746.259	**75.580.957.676**

4. Các khoản phải thu khác

	Số cuối quý (VND)	Số đầu năm (VND)
Phải thu cổ tức HUD101	432.480.000	432.480.000
Phải thu nội bộ	14.908.152.941	14.908.152.941
BHXH, BHYT, BHTN	830.688.334	1.258.091.234
Chi phí hoạt động các BĐH dự án	18.272.909.197	12.273.176.557
Phải thu khác	15.980.092.566	10.806.469.512
Tạm ứng	106.498.115.722	101.386.030.028
Tổng	**156.922.438.760**	**141.064.400.272**

5. Hàng tồn kho

	Số cuối quý (VND)	Số đầu năm (VND)
Chi phí SXKD dở dang ngắn hạn	95.464.046.144	55.656.493.124
Chi phí SXKD dở dang dài hạn	7.819.877.822	120.708.242.353
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	114.758.582.509	1.313.730.806
Tổng	**218.042.506.475**	**177.678.466.283**

6. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối quý (VND)	Số đầu năm (VND)
Chi phí trả trước ngắn hạn	386.300.938	115.197.636
Tổng	**386.300.938**	**115.197.636**

7. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	Số cuối quý (VND)	Số đầu năm (VND)
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	-	-
Thuế GTGT đầu vào chưa được khấu trừ	22.354.342.588	18.631.503.940
Tổng	**22.354.342.588**	**18.631.503.940**

8. Dự phòng tổn thất Tài sản

(Nợ xấu- Quá hạn trên 3 năm)	Số cuối quý (VND)	Số đầu năm (VND)
Dự phòng khoản thu ngắn hạn khó đòi	326.674.017	326.674.017
(Nợ xấu- Quá hạn trên 3 năm)		
Dự phòng giảm giá ĐTTC dài hạn	564.576.150	564.576.150
Tổng	**891.250.167**	**891.250.167**

9. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

	Số cuối quý (VND)	Số đầu năm (VND)
Kè biển gói thầu NT2.7 Nam Định	6.190.571.214	6.190.571.214
Phần thô, HT mặt ngoài LK28 Kim Chu	9.518.847	9.518.847
Nhà sinh viên A5+A6 Pháp Vân	32.417.349.364	32.417.349.364
Gói XL-TAS-C Chánh Mỹ	13.932.517.594	9.306.731.313
Gói A8 - Trạm thu phí Bến Lức Long T	28.110.291.487	1.453.516.869
Các công trình khác	14.803.797.638	7.592.536.323
Các dự án đầu tư	7.819.877.822	120.708.242.353
Tổng	**103.283.923.966**	**177.678.466.283**

10 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
Nguyên giá					
Số dư tại 01/01/2024	**4.117.345.021**	**2.407.727.272**	**4.864.544.910**	**78.234.364**	**11.467.851.567**
Tăng trong năm	-	-	***3.707.583.000***	-	***3.707.583.000***
Mua trong năm	-	-	*3.707.583.000*		*3.707.583.000*
Giảm trong năm	-	-	***1.272.409.091***	-	***1.272.409.091***
Thanh lý	-		*1.272.409.091*		*1.272.409.091*
Số dư tại 31/12/2024	**4.117.345.021**	**2.407.727.272**	**7.299.718.819**	**78.234.364**	**13.903.025.476**
Hao mòn lũy kế					
Số dư tại 01/01/2024	**3.282.130.583**	**2.407.727.272**	**4.864.544.910**	**52.969.029**	**10.607.371.794**
Tăng trong năm (KH)	***162.998.880***	-	***269.829.652***	***18.948.996***	***451.777.528***
Do trích khấu hao	*162.998.880*	-	*269.829.652*	*18.948.996*	
Tăng do hợp nhất kinh	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	***1.272.409.091***	-	***1.272.409.091***
Thanh lý	-		*1.272.409.091*	-	*1.272.409.091*
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2024	**3.445.129.463**	**2.407.727.272**	**3.861.965.471**	**71.918.025**	**9.786.740.231**
Giá trị còn lại					
Tại 01/01/2024	**835.214.438**	-	-	**25.265.335**	**860.479.773**
Tại 31/12/2024	**672.215.558**	-	**3.437.753.348**	**6.316.339**	**4.116.285.245**
Nguyên giá					
Số dư tại 01/01/2025	**4.117.345.021**	**2.407.727.272**	**7.299.718.819**	**78.234.364**	**13.903.025.476**
Tăng trong Kỳ	-	-	-	-	-
Giảm trong Kỳ	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/03/2025	**4.117.345.021**	**2.407.727.272**	**7.299.718.819**	**78.234.364**	**13.903.025.476**
Hao mòn lũy kế					
Số dư tại 01/01/2025	**3.445.129.463**	**2.407.727.272**	**3.861.965.471**	**71.918.025**	**9.786.740.231**
Tăng trong năm	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/03/2025	**3.445.129.463**	**2.407.727.272**	**3.861.965.471**	**71.918.025**	**9.786.740.231**
Giá trị còn lại					
Số dư tại 01/01/2025	**672.215.558**	-	**3.437.753.348**	**6.316.339**	**4.116.285.245**
Số dư tại 31/03/2025	**672.215.558**	-	**3.437.753.348**	**6.316.339**	**4.116.285.245**

11. Đầu tư vào Công ty con

	Số cuối quý (VND)	Số đầu năm (VND)
Công ty CP xây dựng HUD101	5.406.000.000	5.406.000.000
Tổng	**5.406.000.000**	**5.406.000.000**

12. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết và đầu tư dài hạn

	Số cuối quý (VND)	Số đầu năm (VND)
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên k	**1.000.000.000**	**1.000.000.000**
Công ty CP KT và XD CIC DECOR	1.000.000.000	1.000.000.000
Đầu tư khác	**1.546.161.825**	**1.546.161.825**
Công ty TNHH ĐT PT Nhà & ĐT Phú Yên	1.546.161.825	1.546.161.825
Tổng	**2.546.161.825**	**2.546.161.825**

13. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối quý (VND)	Số đầu năm (VND)
Chi phí khác và CCDC chờ phân bổ	-	-
Tổng	**-**	**-**

14. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối quý (VND)	Số đầu năm (VND)
Phải trả nhà cung cấp dự án 176	12.798.200.013	34 626 616 608
Phải trả nhà CC Gói XL01 Viện Vắc Xin	491.554.396	5 832 088 718
Phải trả nhà CC Gói A8 Trạm thu phí Bến Lức	7.467.757.894	8 831 774 201
Phải trả nhà CC Gói 641 - Chánh Mỹ	3.094.467.922	6 141 975 497
Phải trả đối tượng khác	26.497.736.470	29.058.433.458
Tổng	**50.349.716.695**	**84.490.888.482**

14A. Phải trả người lao động

	Số cuối quý (VND)	Số đầu năm (VND)
Phải trả người lao động	-	342 053 000
Tổng	**-**	**342.053.000**

15. Người mua trả tiền trước

	Số cuối quý (VND)	Số đầu năm (VND)
TCT Đầu tư phát triển nhà và đô thị	8.716.459.486	8.409.913.450
KH mua nhà DA 176 Định Công	3.279.844.348	3.182.977.795
Công ty Cổ phần TLA	8.000.000.000	-
TCT Đường Cao tốc Việt Nam	17.966.797.075	
Viện KĐ Vắc xin & sinh phẩm y tế	15.526.656.358	15.287.735.645
Người mua khác	302.141.253	293.550.763
Tổng	**53.791.898.520**	**27.174.177.653**

16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số cuối quý (VND)	Số đầu năm (VND)
Thuế GTGT	2 495 651 033	3 785 848 948
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2 252 609 894	2 248 048 379
Thuế thu nhập cá nhân	75 361 204	136 807 274
Các loại thuế phí khác	1.025.986.389	1.025.986.389
Tổng	**5.849.608.520**	**7.196.690.990**

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối quý (VND)	Số đầu năm (VND)
Trích trước chi phí lãi vay		
Trích trước chi phí thi công CT	5 571 000 000	9 195 600 000
Tổng	**5.571.000.000**	**9.195.600.000**

18. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	Số cuối quý (VND)	Số đầu năm (VND)
BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	19.113.920	33.715.971
Phải trả các Đội thi công	38.560.732.728	35.016.777.549
Các khoản phải trả, phải nộp khác	46.568.561.696	49.667.811.696
Tổng	**85.148.408.344**	**84.718.305.216**

19. Vay và nợ thuê tài chính - -

	Số cuối quý (VND)	Số đầu năm (VND)
Vay Ngân hàng BIDV Hà Nội	61.269.494.582	62 454 117 274
Vay NH SHB - CN Hà Thành (Gói A8)	14.029.360.558	10 155 756 545
Vay CTY CP ĐT & Đô thị HN	155.384.334.711	131 884 334 711
Vay Cá nhân	41.390.101.996	54 785 101 996
	272.073.291.847	**259.279.310.526**

VII – Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

20. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01 đến 31/03/2025 (VND)	Từ 01/01 đến 31/03/2024 (VND)
Doanh thu bán hàng	- 145 654 000	3.648.063.343
Doanh thu theo các HĐ xây dựng		34.848.766.453
Doanh thu khác	1 206 800 254	4.331.035.452
Tổng	**1.061.146.254**	**42.827.865.248**

21. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01 đến 31/03/2025 (VND)	Từ 01/01 đến 31/03/2024 (VND)
Giá vốn bán hàng	- 66 487 680	3.385.037.976
Giá vốn các HĐ Xây dựng		34.114.362.950
Giá vốn khác	399 992 201	2.939.262.131
Tổng	**333.504.521**	**40.438.663.057**

22. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01 đến 31/03/2025 (VND)	Từ 01/01 đến 31/03/2024 (VND)
Lãi tiền gửi, cho vay	60.333.673	1.826.556
Tổng	**60.333.673**	**1.826.556**

23. Chi phí hoạt động tài chính

	Từ 01/01 đến 31/03/2025 (VND)	Từ 01/01 đến 31/03/2024 (VND)
Lãi tiền vay	528.850.720	711.681.529
Tổng	**528.850.720**	**711.681.529**

24. Chi phí bán hàng

	Từ 01/01 đến 31/03/2025 (VND)	Từ 01/01 đến 31/03/2024 (VND)
Chi phí bằng tiền khác	-	-
Tổng	-	-

25. Lợi nhuận trước thuế và thuế TNDN phải nộp

	Từ 01/01 đến 31/03/2025 (VND)	Từ 01/01 đến 31/03/2024 (VND)
Lợi nhuận kế toán trước thuế	22.897.575	21.107.169
Thuế TNDN phải nộp	4.561.515	4.221.434

27. Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2024	**100.000.000.000**	**23.300.417.000**	**4.270.343.903**	**-**	**9.069.448.058**	**136.640.208.961**
Tăng trong năm	**-**	**-**			**3.048.272.024**	**3.048.272.024**
Tăng vốn	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	3.048.272.024	3.048.272.024
Giảm trong năm	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
Trích quỹ	-	-		-	-	-
Chia cổ tức	-	-		-		-
Điều chỉnh hồi tố	-	-		-		
Số dư tại 31/12/2024	**100.000.000.000**	**23.300.417.000**	**4.270.343.903**	**-**	**12.117.720.082**	**139.688.480.985**
Số dư tại 01/01/2025	**100.000.000.000**	**23.300.417.000**	**4.270.343.903**	**-**	**12.117.720.082**	**139.688.480.985**
Tăng trong kỳ	**-**	**-**			**18.336.060**	**18.336.060**
Tăng vốn	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	18.336.060	18.336.060
Trích quỹ	-	-				-
Giảm trong kỳ	**-**	**-**	**-**	**-**		
Chia cổ tức	-	-	-	-		
Trích quỹ	-	-	-	-		
Giảm khác						-
Số dư tại 31/03/2025	**100.000.000.000**	**23.300.417.000**	**4.270.343.903**	**-**	**12.136.056.142**	**139.706.817.045**

Chi tiết vốn đầu tư của Chủ sở hữu

Cổ đông	Theo Giấy chứng nhận ĐKKD			Vốn góp thực tế	
	Cổ phần	Số tiền (VNĐ)	Tỷ lệ	Số tiền (VNĐ)	Tỷ lệ
Nguyễn Thị Thủy	3.825.000	38.250.000.000	38,25%	38.250.000.000	38,25%
Vũ Thiện Nhân	1.275.000	12.750.000.000	12,75%	12.750.000.000	12,75%
Cổ đông khác	4.900.000	49.000.000.000	49,00%	49.000.000.000	49,00%
Tổng	**10.000.000**	**100.000.000.000**	**100%**	**100.000.000.000**	**100%**

Báo cáo về ngày trở thành cổ đông lớn của Bà Nguyễn Thị Thủy và Ông Vũ Thiện Nhân về việc thực hiện thông tin ngày 10/02/2025:

Số lượng cổ phiếu sở hữu sau khi trở thành cổ đông lớn là:

- Bà Nguyễn Thị Thủy: 3.825.000 Cổ phiếu, chiếm 38,25% số lượng cổ phiếu đang lưu hành của HU1

- Ông Vũ Thiện Nhân: 1.275.000 Cổ phiếu, chiếm 12,75% số lượng cổ phiếu đang lưu hành của HU1

*** Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu**

- Quỹ đầu tư phát triển: việc trích lập quỹ Đầu tư phát triển từ một phần lợi nhuận của công ty nhằm mục đích phục vụ xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản, đổi mới công nghệ và mở rộng quy mô hoạt động sản xuất kinh doanh
- Quỹ dự phòng tài chính được trích lập nhằm đảm bảo cho doanh nghiệp có thể hoạt động bình thường khi gặp phải rủi ro, thua lỗ trong kinh doanh hoặc để phòng những tổn thất, thiệt hại do những nguyên nhân khách quan, bất khả kháng gây ra
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lãi hoạt động sản xuất kinh doanh với mục đích để phục vụ cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất của người lao động

**** - Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo các quy định của các chuẩn mực cụ thể***

28. Giao dịch phát sinh và số dư với các bên liên quan

Giao dịch phát sinh

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Kỳ hoạt động từ 01/10/2025 đến 31/12/2025	Kỳ hoạt động từ 01/10/2024 đến 31/12/2024
Giao dịch bán hàng				
Công ty Cổ phần xây dựng HUD101	Công ty con	Thi công xây dựng		
Giao dịch mua hàng				
Công ty Cổ phần xây dựng HUD101	Công ty con	Thi công xây dựng	1.500.000.000	

Số dư với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	31/03/2025 VNĐ	1/1/2025 VNĐ
a. Trả trước cho người bán				
Công ty Cổ phần xây dựng HUD101	Công ty con	Thi công xây dựng	13.652.051.178	12.152.051.178
b. Các khoản phải trả				
Công ty Cổ phần xây dựng HUD101	Công ty con	Phải trả người bán	3.958.322.096	3.958.322.096
c. Các khoản phải thu khác				
Công ty Cổ phần xây dựng HUD101	Công ty con	Tiền cổ tức và phải thu khác	432.480.000	432.480.000

29. Các khoản ngoài Bảng cân đối kế toán riêng

(Nợ khó đòi đã xử lý) *Theo BB họp HĐQT số 457A Ngày 31/8/2021)*	31/03/2025 (VND)	1/1/2025 (VND)
Công ty Đá Quý Thế Giới	376.978.000	376.978.000
Công ty CP Công nghiệp tàu thủy SHIN	64.166.800	64.166.800
BQL Dự án xây dựng tháp núi Vua	735.355.000	735.355.000
Công ty CpP Sinh học dược phẩm Ba Đ	62.076.414	62.076.414
Tổng	**1.238.576.214**	**1.238.576.214**

VIII – Thông tin bổ sung trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

IX- Giải trình biến động kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Lợi nhuận sau thuế TNDN Quý I/2025 đạt 18.336.060 đồng, lợi nhuận sau thuế Quý I/2024 đạt 16.885.735 đồng, tăng nhẹ so với cùng kỳ năm trước.

Nguyên nhân:

Doanh thu của Quý 1/2025 giảm nhiều so với cùng kỳ năm 2024 nhưng lợi nhuận sau thuế quý I/2025 tăng nhẹ so với Quý 1/2024. Lý do là trong quý 1/2024, doanh thu chủ yếu thuộc về hoạt động xây lắp, chi phí lớn, hiệu quả không cao nhưng trong quý 1/2025, doanh thu chủ yếu là hoạt động Dịch vụ và các hoạt động khác nên hiệu quả cao hơn một chút. Đó là nguyên nhân chính dẫn đến chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế của Quý I năm 2025 cao hơn so với cùng kỳ năm trước.

Hà Nội, ngày tháng 04 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Vũ Thị Hồng Liễu	Vũ Thị Hồng Liễu	Lê Thanh Hải